

CÔNG KHAI THU CHI CÁC NGUỒN THÁNG 08/2024

STT	Nội dung	Tồn đầu kỳ	Thu trong kỳ	Chi trong kỳ	Tồn cuối kỳ	Ghi chú
I	Tiền	1.426.592.925	15.385.298	436.434.510	1.005.543.713	
1	Tiền mặt	1.915.559	15.340.000	15.340.000	1.915.559	
2	Tiền gửi ngân hàng (Vietinbank)	471.414.265	45.298	270.938.431	200.521.132	
3	Tiền gửi kho bạc (HPCL)	953.263.101		150.156.079	803.107.022	40%: 473.891.998 đ 60%: 329.215.024 đ
II	Các khoản thu dịch vụ	221.519.351	-	143.598.773	77.920.578	
1	Phục vụ bán trú	18.495.805			18.495.805	
2	Thiết bị phục vụ bán trú	4.111.288			4.111.288	
3	Vệ sinh bán trú	3.020.178		1.726.240	1.293.938	
4	Năng khiếu (Vẽ, Nhịp điệu)	5.242.048		449.856	4.792.192	
5	Phục vụ ăn sáng	4.565.327			4.565.327	
6	Học phí bán trú hè	74.482.950		63.398.100	11.084.850	
7	Vệ sinh bán trú hè	6.053.500		5.914.760	138.740	
8	Phục vụ ăn sáng hè	12.801.671		11.839.578	962.093	
9	Năng khiếu hè	9.218.809		8.724.386	494.423	
10	Thuê mướn NV nuôi dưỡng	66.941.975		41.433.933	25.508.042	
11	Anh văn người NN	5.589.000			5.589.000	
12	Anh văn người NN hè	10.996.800		10.111.920	884.880	
III	Các khoản thu hỗ trợ cá nhân	122.518.602	(15.340.000)	97.759.658	9.418.944	
1	Tiền ăn bán trú	119.389			119.389	
2	Tiền ăn sáng	30.245			30.245	
3	Học phẩm	139.647			139.647	
4	Tiền nước	1.061.864			1.061.864	
5	Chăm sóc sức khỏe	3.026.779			3.026.779	
6	Tiền ăn hè	74.401.614	(10.325.000)	63.961.870	114.744	
7	Tiền ăn sáng hè	35.692.510	(5.015.000)	30.640.300	37.210	
8	Tiền nước uống hè	3.255.250		3.157.488	97.762	
9	Học cụ - Học liệu	2.899.304			2.899.304	
10	Khám sức khỏe	1.892.000			1.892.000	
IV	Các loại quỹ	156.283.091	0	2.900.000	153.383.091	
1	Quỹ phúc lợi	37.982.545		2.900.000	35.082.545	
2	Quỹ khen thưởng	9.526.188			9.526.188	
3	Quỹ phát triển sự nghiệp	98.542.477			98.542.477	
4	Quỹ ổn định thu nhập	10.231.881			10.231.881	
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)	1.926.913.969	45.298	680.692.941	1.246.266.326	

KẾ TOÁN

Phạm Thị Kiều Hạnh

Phạm Thị Kiều Hạnh

Ngày 31 tháng 08 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Kim Ngân